

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 2, 112 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Thuận Tây,
thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	08- 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	12 – 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Khái quát về Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/10/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNМ. Ngày giao dịch chính thức là ngày 16/02/2011.

Vốn điều lệ: 43.776.050.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 43.776.050.000 đồng

Tổng Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, 2 đơn vị trực thuộc và 2 văn phòng đại diện hạch toán báo sổ:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;
Địa chỉ: 79 Hải Phòng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-009.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;
Địa chỉ: 22A Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-006.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
Địa chỉ: Số 01, Ngõ 135 Núi Trúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-001.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
Địa chỉ: 2977/10 Khu phố 5, QL1A, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-008.
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam;
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 2, Điện Hòa, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-010.
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
Địa chỉ: 464/4 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-005.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ

Địa chỉ: G8-59 đường số 8, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

- Văn phòng đại diện tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 1, ngõ 135 Núi Trúc, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (84) 0511 3 837 621
- Fax : (84) 0511 3 830 469

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đàm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế,...

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.2. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch	24/04/2015	
Ông Nguyễn Kiệm	Ủy viên	07/05/2015	24/04/2015
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Ủy viên	24/04/2015	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Ủy viên	07/05/2010	24/04/2015
Ông Đỗ Hiệp Hòa	Ủy viên	24/04/2015	
Ông Chu Hải Công	Ủy viên	24/04/2015	
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Ủy viên	24/04/2015	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4.3. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Quang Hùng	Trưởng ban	03/06/2014	24/04/2015
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban	24/04/2015	
Ông Nguyễn Văn Hoa	Thành viên	24/04/2015	
Ông Nguyễn Trà Lân	Thành viên	26/04/2014	24/04/2015
Ông Nguyễn Thanh Tú	Thành viên	24/04/2015	

4.4. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Ông Nguyễn Kiệm	Phó Tổng Giám đốc	12/05/2015	
Ông Đặng Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/05/2015	
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Kế toán trưởng	12/05/2015	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Tổng Giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 40.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 132/NQ-HĐQT-DNM ngày 07/03/2016 đã thống nhất mức chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2015 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ. Thời gian chốt danh sách cổ đông là ngày 07/03/2016 và thời gian chi trả cổ tức này là ngày 05/04/2016.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN TIỀN

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016.



Số: 2150/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán số 495/2015/BCKT-AAC ngày 30/03/2015.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được uỷ quyền

Trần Xuân Thạnh - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 1650-2015-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.424.717.161	109.378.409.482
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.228.628.243	30.896.674.837
111	1. Tiền		13.728.628.243	2.896.674.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	28.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.462.674.987	54.943.710.318
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	46.782.088.226	53.089.392.654
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.711.008.347	1.234.823.792
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	990.714.160	618.549.618
137	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.5	(21.135.746)	(21.135.746)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	22.080.000
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	17.602.199.837	21.227.284.293
141	1. Hàng tồn kho		17.688.917.972	21.410.753.959
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(86.718.135)	(183.469.666)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.131.214.094	2.310.740.034
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	555.545.792	204.066.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.575.668.302	2.103.843.875
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	2.829.617
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.343.922.789	37.560.727.924
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		35.988.066.094	36.542.537.964
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	18.775.222.271	19.464.874.143
222	- Nguyên giá		47.721.744.054	45.240.837.934
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.946.521.783)	(25.775.963.791)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	17.212.843.823	17.077.663.821
228	- Nguyên giá		17.309.863.821	17.159.663.821
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.019.998)	(82.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		355.856.695	1.018.189.960
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	355.856.695	1.018.189.960
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.768.639.950	146.939.137.406

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.691.786.186	70.091.949.240
310	I. Nợ ngắn hạn		60.227.837.852	69.969.449.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	12.870.568.657	12.355.878.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	3.044.674.238	2.602.260.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.382.092.874	6.288.228.481
314	4. Phải trả người lao động	V.13	1.260.037.355	3.548.705.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	168.307.101	285.055.910
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.507.774.934	1.781.243.440
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	33.492.715.504	41.893.770.604
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	1.501.667.189	1.214.306.502
330	II. Nợ dài hạn		463.948.334	122.500.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	463.948.334	122.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	75.076.853.764	76.847.188.166
410	I. Vốn chủ sở hữu		73.286.221.096	75.056.555.498
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		43.776.050.000	41.691.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		43.776.050.000	41.691.480.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.946.628.370	4.946.628.370
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16.329.984.598	14.383.498.199
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.233.558.128	14.034.948.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		37.175	194.370.969
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.233.520.953	13.840.577.960
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.790.632.668	1.790.632.668
431	1. Nguồn kinh phí		1.790.632.668	1.790.632.668
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.768.639.950	146.939.137.406

Người lập biểu


VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Tổng Giám Đốc


NGUYỄN TẤN TIỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	183.673.083.938	220.497.897.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	556.682.361	766.016.998
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.116.401.577	219.731.880.606
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	135.610.745.229	156.099.328.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.505.656.348	63.632.551.960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	285.514.205	901.520.520
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	1.525.019.603	3.819.406.615
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.495.601.636	3.565.044.360
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	12.724.299.099	14.525.834.664
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	15.004.440.284	20.638.217.554
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.537.411.567	25.550.613.647
31	11. Thu nhập khác	VI.8	471.482.513	393.382.553
32	12. Chi phí khác	VI.9	27.443.197	167.727.970
40	13. Lợi nhuận khác		444.039.316	225.654.583
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.981.450.883	25.776.268.230
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	4.181.522.430	5.681.968.270
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.799.928.453	20.094.299.960
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	3.336	4.447
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

VÔ THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

NGUYỄN TẤN TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.981.450.883	25.776.268.230
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao Tài sản cố định		3.185.577.990	3.469.212.609
03	- Các khoản dự phòng		(96.751.531)	(1.194.114.454)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		81.310	4.375.787
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(275.530.514)	(428.977.088)
06	- Chi phí lãi vay		1.495.601.636	3.565.044.360
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.290.429.774	31.191.809.444
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.011.415.329	(10.361.871.741)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		1.388.668.021	5.237.585.491
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(265.182.901)	(8.018.990.819)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		310.854.015	718.998.195
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.656.350.445)	(3.533.829.596)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.695.768.270)	(6.302.766.447)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.886.570	145.195.749
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.230.061.272)	(3.411.147.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.169.890.821	5.664.982.277
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.631.106.120)	(1.437.414.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			353.662.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác			(48.110.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			50.110.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		275.530.514	477.260.252
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.355.575.606)	(604.492.293)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.084.570.000	11.493.314.545
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		129.162.945.715	149.288.109.947
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(137.222.149.543)	(155.934.271.147)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.507.868.925)	(10.748.980.878)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.482.502.753)	(5.901.827.533)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(668.187.538)	(841.337.549)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.896.674.837	31.737.975.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		140.944	37.176
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		30.228.628.243	30.896.674.837

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Tông Giám Đốc

VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

NGUYỄN TẤN TIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/10/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, 2 đơn vị trực thuộc và 2 văn phòng đại diện hạch toán báo sổ:

- **Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;**
Địa chỉ: 79 Hải Phòng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-009.
- **Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;**
Địa chỉ: 22A Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-006.
- **Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;**
Địa chỉ: Số 01, Ngõ 135 Núi Trúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-001.
- **Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;**
Địa chỉ: 2977/10 Khu phố 5, QL1A, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-008.
- **Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam;**
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trảng Nhứt 2, Điện Hòa, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-010.
- **Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;**
Địa chỉ: 464/4 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-005.
- **Văn phòng đại diện tại Cần Thơ**
Địa chỉ: G8-59 đường số 8, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
- **Văn phòng đại diện tại Hà Nội**
Địa chỉ: Số 1, ngõ 135 Núi Trúc, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có 414 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 420 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan gián tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản

xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông trước khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt nam Chi nhánh Đà Nẵng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của TMCP Quân đội Việt nam Chi nhánh Đà Nẵng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2015 là 22.530 VND/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt	112.574.424		352.938.540	
- VND	112.574.424		352.938.540	
- USD	-		-	
Tiền gửi ngân hàng (*)	13.616.053.819		2.543.736.297	
- VND	13.611.410.844		2.535.818.858	
- USD	200,19	4.495.164	363,81	7.773.993
- JPY	796,00	147.811	796,00	143.446
Các khoản tương đương tiền (**)	16.500.000.000		28.000.000.000	
Cộng	30.228.628.243		30.896.674.837	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		702.977.350		680.017.765
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		12.672.549.933		928.196.605
- VND		12.668.036.170		923.887.955
- USD	200,19	4.495.164	200,74	4.290.818
- JPY	100,00	18.599	100,00	17.832
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		1.627.610		13.900.351
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		2.162.250		2.154.057
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		-		1.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		236.736.676		918.467.519
- VND		236.607.464		914.858.730
- USD		-	163,07	3.483.175
- JPY	696,00	129.212	696,00	125.614
Cộng		13.616.053.819		2.543.736.297

(**) Là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	46.782.088.226	53.089.392.654
- Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	4.228.175.002	439.120.722
- Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng huyện Nam Trà My	3.593.605.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Anh Khoa tại Hà Nội	2.307.951.450	-
- Sở Y tế tỉnh Quảng Trị	1.787.800.000	-
- Các đối tượng khác	34.864.556.774	52.650.271.932
Cộng	46.782.088.226	53.089.392.654

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	1.711.008.347	1.234.823.792
- Digital Science Tech, INC	182.179.760	-
- LifeLong Meditech Ltd	593.416.330	-
- Shanghai East Best International Business	263.309.150	-
- Các đối tượng khác	672.103.107	1.234.823.792
Cộng	1.711.008.347	1.234.823.792

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng và cá nhân khác</i>	556.139.238	-	131.973.802	-
- Lãi dự thu	33.836.111	-	58.672.222	-
- Phải thu chế độ BHXH	419.999.320	-	-	-
- Các đối tượng khác	102.303.807	-	73.301.580	-
<i>Tạm ứng</i>	233.691.424	-	277.527.999	-
<i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	200.883.498	-	209.047.817	-
Cộng	990.714.160	-	618.549.618	-

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm</i>	21.135.746	21.135.746
- Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Vạn Xuân	17.135.751	17.135.751
- Viện Pháp Y Quốc Gia	3.999.995	3.999.995
Cộng	21.135.746	21.135.746

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
- Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Vạn Xuân	> 3 năm	17.135.751	-	> 3 năm	17.135.751	-
- Viện Pháp Y Quốc Gia	> 3 năm	3.999.995	-	> 3 năm	3.999.995	-
Cộng		21.135.746	-		21.135.746	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.136.937.387	-	6.231.156.662	-
Công cụ, dụng cụ	119.919.676	-	125.586.757	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.559.581.209	-	5.251.244.284	-
Thành phẩm	2.553.072.449	86.718.135	3.454.503.686	183.469.666
Hàng hóa	6.911.863.945	-	5.117.806.472	-
Hàng gửi bán	1.407.543.306	-	1.230.456.098	-
Cộng	17.688.917.972	86.718.135	21.410.753.959	183.469.666

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	181.712.054	171.066.542
Chi phí thuê nhà, kho	-	33.000.000
Chi phí mua bảo hiểm	34.954.663	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	338.879.075	-
Cộng	555.545.792	204.066.542

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	204.066.542	342.392.162
Tăng trong năm	1.127.231.737	2.756.094.098
Phân bổ trong năm	(775.752.487)	(2.894.419.718)
Số dư cuối năm	<u>555.545.792</u>	<u>204.066.542</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	306.560.860	723.852.386
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	176.978.008
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.295.835	117.359.566
Cộng	<u>355.856.695</u>	<u>1.018.189.960</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	1.018.189.960	1.190.900.370
Tăng trong năm	221.264.501	994.281.001
Phân bổ trong năm	(883.597.766)	(1.166.991.411)
Số dư cuối năm	<u>355.856.695</u>	<u>1.018.189.960</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.512.836.916	18.950.504.097	3.059.934.646	717.562.275	45.240.837.934
Mua trong năm	-	2.427.724.302	-	53.181.818	2.480.906.120
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.512.836.916	21.378.228.399	3.059.934.646	770.744.093	47.721.744.054
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.150.138.031	7.492.265.670	893.067.889	479.338.183	12.014.809.773
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.706.864.625	12.816.994.890	1.581.324.655	670.779.621	25.775.963.791
Khấu hao trong năm	1.216.711.536	1.579.192.263	352.965.921	21.688.272	3.170.557.992
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.923.576.161	14.396.187.153	1.934.290.576	692.467.893	28.946.521.783
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.805.972.291	6.133.509.207	1.478.609.991	46.782.654	19.464.874.143
Số cuối năm	10.589.260.755	6.982.041.246	1.125.644.070	78.276.200	18.775.222.271
<i>Trong đó:</i>					
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 2.501.566.411 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.077.663.821	82.000.000	17.159.663.821
Mua trong năm	-	150.200.000	150.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Trong đó:			
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	82.000.000	82.000.000
- Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	82.000.000	82.000.000
Khấu hao trong năm	-	15.019.998	15.019.998
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	97.019.998	97.019.998
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.077.663.821	-	17.077.663.821
Số cuối năm	17.077.663.821	135.180.002	17.212.843.823

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 16.134.913.821 đồng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty .
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m² đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	12.870.568.657	12.355.878.829
- Công ty Cổ phần TBYT Việt Gia		1.596.068.000
- Công ty TNHH TM-DV Nguyễn Đô	1.032.500.000	
- Các đối tượng người bán khác	11.838.068.657	10.759.810.829
Cộng	12.870.568.657 #	12.355.878.829

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	3.044.674.238	2.602.260.113
- BQL các Dự án Đầu tư & Xây dựng huyện Phước Sơn	2.500.000.000	-
- BQL Dự án Tăng cường Năng Lực Hệ thống Y tế Cơ sở MST Trọng Điểm	-	1.962.000.000
- Các khách hàng khác	544.674.238	640.260.113
Cộng	3.044.674.238	2.602.260.113

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	147.378.823	-	961.051.312	269.814.554	838.615.581	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.299.587.786	1.299.587.786	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	84.233.564	-	65.500.776	149.734.340	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.494.707	-	4.181.522.430	5.695.768.270	4.268.248.867	-
Thuế thu nhập cá nhân	184.680.745	2.829.617	658.787.352	676.151.827	164.486.653	-
Thuế nhà đất	3.255.400	-	4.721.307	4.721.307	3.255.400	-
Tiền thuê đất	84.287.617	-	206.386.296	185.085.165	105.588.748	-
Các loại thuế khác	1.897.625	-	8.000.000	8.000.000	1.897.625	-
Cộng	6.288.228.481	2.829.617	7.385.557.259	8.288.863.249	5.382.092.874	-

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, cụ thể:

- ✓ Đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu bông, băng, gạc y tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
- ✓ Đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế trong nước: Áp dụng mức thuế suất 5%;
- ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.981.450.883	25.776.268.230
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để	25.469.255	50.860.271
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.469.255	50.897.447
+ Các khoản chi phí không hợp lý	-	15.501.800
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	6.024.806
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	25.469.255	29.370.841
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	37.176
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	37.176
Thu nhập chịu thuế	19.006.920.138	25.827.128.501
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	19.006.920.138	25.827.128.501
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	22%	22%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.181.522.430	5.681.968.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.181.522.430	5.681.968.270

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	1.260.037.355	3.548.705.361
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	1.260.037.355	3.548.705.361

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	124.307.101	285.055.910
Các khoản khác	44.000.000	-
Cộng	168.307.101	285.055.910

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	220.797.687	275.058.244
Bảo hiểm xã hội	-	261.243.054
Các khoản phải trả khác	2.286.977.247	1.244.942.142
- Cổ tức phải trả	338.544.697	26.284.122
- Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	1.880.671.378	1.055.634.345
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.761.172	163.023.675
Cộng	2.507.774.934	1.781.243.440

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	32.680.805.921	32.680.805.921	41.648.770.604	41.648.770.604
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	2.250.971.440	2.250.971.440	930.313.565	930.313.565
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	23.613.538.652	23.613.538.652	26.337.960.950	26.337.960.950
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng (USD)	989.611.550	989.611.550	1.541.790.994	1.541.790.994
- Các đối tượng cá nhân	5.826.684.279	5.826.684.279	12.838.705.095	12.838.705.095
Vay dài hạn đến hạn trả	811.909.583	811.909.583	245.000.000	245.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	811.909.583	811.909.583	245.000.000	245.000.000
Cộng	33.492.715.504	33.492.715.504	41.893.770.604	41.893.770.604

Giá trị tài sản cầm cố thế chấp các khoản vay trên được trình bày tại thuyết minh số V.9 và V.10.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương VN	463.948.334	463.948.334	122.500.000	122.500.000
- CN Đà Nẵng				
Cộng	463.948.334	463.948.334	122.500.000	122.500.000

Giá trị tài sản cầm cố thế chấp các khoản vay trên được trình bày tại thuyết minh số V.9 và V.10.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích		Chi trong năm	Số cuối năm
		lập từ lợi nhuận	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	810.506.749	2.334.356.926	15.886.570	1.732.781.500	1.427.968.745
Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	403.799.753	1.167.178.463	-	1.497.279.772	73.698.444
Cộng	1.214.306.502	3.501.535.389	15.886.570	3.230.061.272	1.501.667.189

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.143.620.000	5.001.173.825	9.119.253.226	1.376.032.516	14.287.268.465	59.927.348.032
Tăng vốn	11.547.860.000	-	-	-	-	11.547.860.000
Tăng từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	20.094.299.960	20.094.299.960
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	2.931.077.007	957.135.450	-	3.888.212.457
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.571.354.496)	(9.571.354.496)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.775.265.000)	(10.775.265.000)
Chi phí phát hành	-	(54.545.455)	-	-	-	(54.545.455)
Số cuối năm trước	41.691.480.000	4.946.628.370	12.050.330.233	2.333.167.966	14.034.948.929	75.056.555.498
Điều chỉnh theo TT 200	-	-	2.333.167.966	(2.333.167.966)	-	-
Số đầu năm	41.691.480.000	4.946.628.370	14.383.498.199	-	14.034.948.929	75.056.555.498
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	14.799.928.453	14.799.928.453
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	4.279.654.365	-	-	4.279.654.365
Phát hành thêm cổ phiếu bằng tiền	2.084.570.000	-	-	-	-	2.084.570.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.781.189.754)	(7.781.189.754)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.820.129.500)	(12.820.129.500)
Bù đắp các khoản	-	-	(2.333.167.966)	-	-	(2.333.167.966)
Số cuối năm	43.776.050.000	4.946.628.370	16.329.984.598	-	8.233.558.128	73.286.221.096

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Vốn góp của Nhà nước	8,19%	3.583.330.000	8,59%	3.583.330.000
- Vốn góp của đối tượng khác	91,81%	40.192.720.000	91,41%	38.108.150.000
Cộng	100,00%	43.776.050.000	100,00%	41.691.480.000

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41.691.480.000	30.143.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.084.570.000	11.547.860.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	43.776.050.000	41.691.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.820.129.500	10.775.265.000

19d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.169.148
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.377.605	4.169.148
- Cổ phiếu thường	4.377.605	4.169.148
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.377.605	4.169.148
- Cổ phiếu thường	4.377.605	4.169.148
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 325/NQ-ĐHĐCĐ/DNM ngày 24/4/2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 cụ thể như sau:

- Chi cổ tức cho các cổ đông:	12.507.444.000 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính:	778.118.976 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển:	3.501.535.389 đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:	2.334.356.926 đồng
- Quỹ khen thưởng ban điều hành:	1.167.178.463 đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19f. Cổ tức**

Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 325/NQ-ĐHĐCĐ/DNM ngày 24/4/2015 đã thông qua mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 30%/vốn điều lệ. Theo đó, sau khi trừ mức tạm ứng cổ tức năm 2014 đã thực hiện chi trả trong năm 2014 (15%), Tổng Công ty đã tiến hành chi trả mức cổ tức còn lại năm 2014 cho các cổ đông, thời gian chi trả vào ngày 14/04/2015

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1132/NQ-HĐQT-DNM ngày 03/11/2015 đã thống nhất mức chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ. Theo đó, ngày 30/11/2015 Tổng Công ty đã tiến hành chi trả mức cổ tức trên bảng tiền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	175.167.989.934	207.766.043.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.505.094.004	12.731.854.117
Cộng	<u>183.673.083.938</u>	<u>220.497.897.604</u>

2. Các khoản giảm trừ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	58.431.191	-
Giảm giá hàng bán	9.800.000	-
Hàng bán bị trả lại	488.451.170	766.016.998
Cộng	<u>556.682.361</u> #	<u>766.016.998</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	130.637.821.407	149.705.345.110
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.069.675.353	6.393.983.536
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(96.751.531)	-
Cộng	<u>135.610.745.229</u>	<u>156.099.328.646</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.530.514	503.087.136
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.983.691	398.433.384
Cộng	<u>285.514.205</u>	<u>901.520.520</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.495.601.636	3.565.044.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.336.657	249.986.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.310	4.375.787
Cộng	<u>1.525.019.603</u>	<u>3.819.406.615</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	2.549.678.026	1.751.265.219
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	515.896.868	586.287.070
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.723.501	171.593.921
Chi phí bảo hành	14.924.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.445.584.098	8.957.428.986
Chi phí bằng tiền khác	5.011.492.606	3.059.259.468
Cộng	<u>12.724.299.099</u>	<u>14.525.834.664</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.994.655.278	13.890.278.837
Chi phí công cụ, đồ dùng	425.421.610	375.123.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.217.242	472.830.307
Thuế, phí, lệ phí	154.267.868	6.623.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.370.761	1.693.593.119
Chi phí bằng tiền khác	3.507.507.525	4.199.768.431
Cộng	<u>15.004.440.284</u>	<u>20.638.217.554</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu cho thuê nhà, tiết trùng	-	15.000.000
Các khoản được thưởng, bồi thường	1.690.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	137.777.811	5.994.670
Thu nhập khác	332.014.702	372.387.883
Cộng	<u>471.482.513</u>	<u>393.382.553</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ do thanh lý tài sản	-	74.110.048
Các khoản bị phạt	25.469.255	29.370.841
Các khoản khác	1.973.942	64.247.081
Cộng	<u>27.443.197</u>	<u>167.727.970</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.799.928.453	20.094.299.960
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(833.575.314)	(3.501.535.389)
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(833.575.314)	(3.501.535.389)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13.966.353.139	16.592.764.571
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.187.098	3.731.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	<u>3.336</u>	<u>4.447</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được xác định như sau

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.169.148	3.014.362
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01/12/2015	17.950	716.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	<u>4.187.098</u>	<u>3.731.071</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.892.740.397	44.790.155.066
Chi phí nhân công	28.544.385.419	30.969.600.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.185.577.990	3.469.212.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.973.748.928	12.911.777.011
Chi phí khác bằng tiền	11.662.145.397	25.299.721.011
Cộng	<u>106.258.598.131</u>	<u>117.440.465.918</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	129.162.945.715	149.288.109.947
Cộng	<u>129.162.945.715</u>	<u>149.288.109.947</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.222.149.543	155.934.271.147
Cộng	<u>137.222.149.543</u>	<u>155.934.271.147</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	855.735.406	633.957.640
Thù lao	736.935.406	478.601.640
Tiền thưởng	86.000.000	108.556.000
Các khoản khác	32.800.000	46.800.000
Ban điều hành	1.420.090.896	1.559.231.577
Tiền lương	1.180.990.896	1.101.483.577
Tiền thưởng	117.500.000	336.948.000
Các khoản khác	121.600.000	120.800.000
Ban kiểm soát	165.460.000	95.000.000
Thù lao	165.460.000	95.000.000
Cộng	<u>2.441.286.302</u>	<u>2.288.189.217</u>

1b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hàng hóa	Dịch vụ	Các khoản giảm trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	174.611.307.573	8.505.094.004	-	183.116.401.577
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.611.307.573	8.505.094.004	-	183.116.401.577
Giá vốn hàng bán	130.541.069.876	5.069.675.353		135.610.745.229
Lợi nhuận gộp	44.070.237.697	3.435.418.651	-	47.505.656.348
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	207.000.026.489	12.731.854.117	-	219.731.880.606
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.000.026.489	12.731.854.117	-	219.731.880.606
Giá vốn hàng bán	149.705.345.110	6.393.983.536		156.099.328.646
Lợi nhuận gộp	57.294.681.379	6.337.870.581	-	63.632.551.960

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty trên một khu vực địa lý là trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh**3a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty /Doanh nghiệp đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán					
Tài sản					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	131.973.802	486.575.816	618.549.618	
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	508.655.816	(508.655.816)	-	
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	22.080.000	22.080.000	
Nguồn vốn					
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.050.330.233	2.333.167.966	14.383.498.199	
5. Quỹ dự phòng tài chính		2.333.167.966	(2.333.167.966)	-	
Trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1. Thu nhập khác	31	747.044.554	(353.662.001)	393.382.553	
2. Chi phí khác	32	521.389.971	(353.662.001)	167.727.970	
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.386	(939)	4.447	

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tổng Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tổng Công ty.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

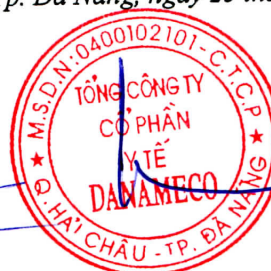
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 132/NQ-HĐQT-DNM ngày 07/03/2016 đã thống nhất mức chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2015 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ. Thời gian chốt danh sách cổ đông là ngày 07/03/2016 và thời gian chi trả cổ tức này là ngày 05/04/2016.

Tp. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016.


VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ MINH HIỀN
Kế toán trưởng


NGUYỄN TẤN TIÊN
Tổng Giám đốc





2150TC/16/BCKT/AUD-VVALUES